CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3334/QĐ-ĐHCT ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Giáo dục Công dân** (Civic Teacher Education) Mã ngành: 7140204
Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Lịch sử ĐCS Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa khoa học Chính trị

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành Giáo dục Công dân với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức; có năng lực sư phạm, khả năng tự học và nghiên cứu khoa học; có kiến thức chuyên sâu về xã hội, kinh tế, pháp luật và hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có năng lực tự chủ và trách nhiệm. Người học có năng lực làm việc trong các lĩnh vực như: dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường THPT; dạy học môn Giáo dục công dân ở trường THCS. Ngoài ra, người học còn có năng lực làm việc ở các trường trung cấp, cao đẳng; các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội; các tổ chức đoàn thể; các cơ quan tạp chí chuyên ngành.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Trang bị cho sinh viên có kiến thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp theo yêu cầu đổi mới chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường THPT và Giáo dục công dân ở trường THCS;

b. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, có năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin theo quy định hiện hành;

c. Xây dựng cho sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, khả năng thích ứng và làm việc trong bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, ý thức công dân, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;

d. Hình thành và phát triển năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn và năng lực học tập sau đại học các ngành lý luận chính trị.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Giáo dục Công dân trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, vận dụng được những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Vận dụng được những kiến thức cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam vào trong hoạt động chuyên môn và trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

b. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu hoạt động nghề nghiệp.

2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Vận dụng được những kiến thức cốt lõi về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, logic học, khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, giáo dục học, phương pháp nghiên cứu khoa học vào hoạt động chuyên môn và nghiên cứu sâu về ngành học.

b. Vận dụng được những kiến thức về đạo đức học; thực hiện công tác chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

a. Vận dụng được những kiến thức từ nâng cao đến chuyên sâu về chính trị, kinh tế, pháp luật và hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những vấn đề lý luận và thực tiễn của đất nước, thời đại, của khoa học giáo dục để phục vụ công tác dạy học chuyên ngành.

b. Sử dụng thành thạo các phương pháp dạy học hiện đại; phương pháp kiểm tra, đánh giá; phương pháp nghiên cứu khoa học để dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường phổ thông và nghiên cứu sâu về ngành học.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

a. Xây dựng được hoạt động dạy học có tính sư phạm cao; nắm vững các kỹ thuật và phương tiện dạy học khác nhau nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả; đánh giá được thái độ, hành vi của học sinh để có phương pháp giáo dục phù hợp.

b. Xây dựng được các loại kế hoạch trong hoạt động giáo dục, biết thiết kế kế hoạch bài dạy (giáo án) phù hợp môn học và xu hướng thời đại.

c. Sử dụng và khai thác được tài liệu chuyên môn phục vụ cho dạy học và nghiên cứu khoa học; nắm vững phương pháp giải quyết vấn đề, liên hệ giữa lý luận môn học với thực tiễn của đời sống xã hội.

2.2.2. Kỹ năng mềm

a. Đạt được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề.

b. Sử dụng được một ngoại ngữ ở trình độ bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1, khung Châu Âu)…

c. Sử dụng thành thạo tin học văn phòng và một số phần mềm cơ bản trong dạy học để đáp ứng yêu cầu công việc; phát triển khả năng sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong hoạt động chuyên môn và giao tiếp hàng ngày; lập kế hoạch định hướng về nghề nghiệp.

2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Thể hiện năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc chuyên môn, vấn đề phức tạp trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi; hình thành năng lực hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

b. Hình thành ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức để nâng cao năng lực của bản thân; ý thức chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, nội quy, quy định của cơ quan.

c. Duy trì lòng yêu nghề, yêu khoa học, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục; tác phong sư phạm và lối sống mẫu mực để làm tấm gương tốt cho người học.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Giáo viên dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường THPT và dạy học môn Giáo dục công dân ở trường THCS.

Ngoài ra, còn làm giảng viên dạy học các môn lý luận chính trị ở các trường trung cấp, cao đẳng; làm nghiên cứu viên, chuyên viên, nhân viên trong lĩnh vực lý luận chính trị tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội; các tổ chức đoàn thể; các cơ quan tạp chí chuyên ngành.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời.

- Có năng lực cập nhật kiến thức, tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu, sáng tạo trong chuyên môn và trong công việc.

- Nắm vững kiến thức, phương pháp và kỹ năng để tiếp tục học tập sau đại học đối với các ngành khoa học giáo dục và lý luận chính trị trong và ngoài nước.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Chương trình Giáo dục phổ thông môn Giáo dục công dân được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Kế hoạch 1138/KH-ĐHCT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ về rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2022.

- Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 về ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục phổ thông.

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Khung chương trình quốc gia Việt Nam.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018 (Luật số: 34/2018/QH2014).

- Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 về Ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Thông tư 07/2015/TT/BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 về ban hành quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành, chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 về chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.

- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá cấp chương trình đào tạo theo AUN-QA phiên bản 4.0 ngày 01 tháng 8 năm 2021.

- Chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	AV	10 AV hoặc PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45			XH023	I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45			XH024	I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH025	I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45			XH031	I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45			XH032	I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	PV		60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45			FL001	I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45			FL002	I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60			FL003	I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45			FL007	I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45			FL008	I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác-Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML226	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2		30				I,II
27	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I,II,III
28	SG011E	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30				I,II,III
29	XH011E	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2	30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
31	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
32	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
Cộng: 45 TC (Bắt buộc 30 TC; Tự chọn 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
33	ML007	Logic học đại cương	2	2		30				I,II,III
34	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II
35	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I,II
36	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079		II
37	ML223	Phương pháp nghiên cứu khoa học lý luận chính trị	2	2		30				I,II
38	ML104	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2		30				I,II
39	ML218	Những vấn đề kinh tế - chính trị đương đại	2	2		30				I,II
40	ML301	Công dân và pháp luật	2	2		30		ML014,KL001E		I,II
41	ML131E	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học giáo dục công dân	2	2		15	30	TN034, ML223		I,II
42	ML193	Kinh tế học	3	3		45				I.II
43	KT103	Quản trị học	3	3		45				I,II
44	ML192	Đạo đức học	2	2		30				I,II
45	ML227	Thực tế ngoài trường Khoa học Chính trị	2	2			60			II
46	SG394	Giáo dục hòa nhập	2		2	30				I,II
47	KL328	Luật môi trường	2			30				I,II
48	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
49	ML112E	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	2			30				I,II
50	KL305	Luật hành chính đô thị	2		2	30				I,II
51	KL136	Luật bảo vệ chăm sóc, giáo dục trẻ em	2			30				I, II
52	SG421	Kỹ năng xử lý tình huống sư phạm	2			30				I,II
53	ML142	Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo	2			30				I,II
54	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II
55	ML316	Những vấn đề thời đại ngày nay	2			30				I,II
56	ML198	Anh văn chuyên môn Khoa học lý luận chính trị 1	4			60				I,II
57	ML199	Anh văn chuyên môn Khoa học lý luận chính trị 2	3		7	45		ML198		I,II
58	ML196	Pháp văn chuyên môn Khoa học lý luận chính trị 1	4			60				I,II
59	ML197	Pháp văn chuyên môn Khoa học lý luận chính trị 2	3			45		ML196		I,II
Cộng: 42TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 13 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
60	ML102E	Lý luận dạy học - GDCD	2	2		30		SP079		I,II
61	ML313	Phương pháp giảng dạy - GDCD	2	2		30			Ml102E	I,II
62	ML128	Thiết kế chương trình Giáo dục công dân	2	2		30		ML313		I,II
63	ML129	Đánh giá kết quả học tập Giáo dục công dân	2	2		15	30	ML313		I,II
64	SP597	Kiến tập sư phạm	2	2			60			I,II
65	ML252	Tập giảng - GDCD	3	3			90	ML313, ML128		I,II
66	SP598	Thực tập sư phạm	3	3			90	ML252, SP597		II
67	ML248	Chuyên đề Kinh tế chính trị 1	2	2		30		ML016		I,II
68	ML249	Chuyên đề Kinh tế chính trị 2	2	2		30		ML248		I,II
69	ML330	Chuyên đề Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML021		I,II
70	ML250	Niên luận - GDCD	2	2			60	ML249, ML330		I,II
71	ML251	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	2		30				I,II
72	ML358	Chính trị học	3	3		45				I,II
73	KL126	Luật Hiến pháp	3	3		45				I,II
74	KL134	Luật dân sự	2	2		30				I,II
75	KL135	Luật hình sự	2	2		30				I,II
76	KL123	Luật lao động	3	3		45				I,II
77	KL375	Công pháp quốc tế	3	3		45				I,II
78	KL122	Luật hôn nhân và gia đình	2	2		30				I,II
79	ML327	Luận văn tốt nghiệp - GDCD	10				300	≥ 105 TC		I,II
80	ML326	Tiểu luận tốt nghiệp - GDCD	4				120	≥ 105 TC		I,II
81	ML320	Công tác Đảng và Đoàn thể trong trường học	2			30				I,II
82	ML245	Tác phẩm Kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin	2			30		ML014		I,II
83	ML335E	Kinh điển Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		10	30		ML021		I,II
84	ML246	Tác phẩm của các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam	2			30		ML019		I,II
85	ML319	Xây dựng Đảng	2			30				I,II
86	ML352	Tư tưởng Triết học Hồ Chí Minh	2			30				I,II
Cộng: 54 TC (Bắt buộc: 44 TC; Tự chọn: 10 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 103 TC; Tự chọn: 38 TC)										

(*): *là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.*

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BAN GIÁM HIỆU HIỆU TRƯỞNG	HỘI ĐỒNG KH&ĐT CHỦ TỊCH	KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ TRƯỞNG KHOA
Hà Thanh Toàn	Trần Trung Tính	Lê Ngọc Triết